

THÔNG BÁO

Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam có kế hoạch giao khoán khai thác nhựa thông (khai thác năm thứ nhất) trên địa bàn Tỉnh Kon Tum trong tháng 8/2024 thuộc hiện trường các Ban trông rừng nguyên liệu giấy của Công ty.

Kính mời các đơn vị, hộ kinh doanh có tư cách pháp nhân, có chức năng khai thác nhựa Thông, có kinh nghiệm, năng lực về tài chính liên hệ Công ty chúng tôi để làm việc, đi xem hiện trường khai thác, thương thảo và ký kết hợp đồng mua bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng.

- Thời gian xem hồ sơ và hiện trường: Từ 7h30 đến 16h30, từ ngày 09 tháng 8 năm 2024 đến ngày 29 tháng 08 năm 2024 (Trừ ngày thứ 7 và Chủ Nhật).

- Vào lúc 9h, ngày 30/8/2024 Công ty tổ chức thương thảo và ký kết hợp đồng mua bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng.

- Địa chỉ làm việc: Phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam - Số 377 Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại văn phòng Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam số 377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Kon Tum, ngày 08 tháng 8 năm 2024
CÔNG TY NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Được

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH KHAI THÁC NHỰA THÔNG NĂM 2024
(Giao khoán tháng 8/2024 -Khai thác năm thứ nhất)

Stt	Ban trồng rừng NLG	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Giá bán nhựa Thông chưa kt tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)
1	Ban Konplong	72,08	72,08	28.832	56.511	9.000	508.596.480
2	Ban Rờ Koi-Sa Thầy	182,80	182,80	73.120	143.315	9.000	1.289.836.800
3	Ban Văn Xuôi	256,10	256,10	102.440	200.782	9.000	1.807.041.600
Tổng cộng		510,98	510,98	204.392	400.608		3.605.474.880

Kon Tum, ngày 07/08/2024

PHÒNG KẾ HOẠCH KINH DOANH



Lê Duy Quang

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

BIỂU KÊ DIỆN TÍCH KHAI THÁC NHỰA THÔNG NĂM 2024
 (Giao khoán tháng 8/2024)

* Số lượng cây khai thác nhựa Thông có D1,3≥15cm tạm tính là 400 cây/ha.

* Sản lượng nhựa bình quân cho 01 cây Thông/năm (10 tháng) là: 1,96kg/cây.

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1./ Ban KonPlong				72,08	72,08	28.832	56.511			508.596.480	
465	1	a3.1	2002	0,40	0,40	160	314	Năm thứ 1	9.000	2.822.400	
465	1	c2	2002	0,96	0,96	384	753	Năm thứ 1	9.000	6.773.760	
508	2	a3	2002	1,82	1,82	728	1.427	Năm thứ 1	9.000	12.841.920	
508	2	a7.1	2002	1,33	1,33	532	1.043	Năm thứ 1	9.000	9.384.480	
508	3	a3	2002	1,32	1,32	528	1.035	Năm thứ 1	9.000	9.313.920	
508	3	a7	2002	3,57	3,57	1.428	2.799	Năm thứ 1	9.000	25.189.920	
508	3	a1	2002	1,10	1,10	440	862	Năm thứ 1	9.000	7.761.600	
508	2	a6	2002	4,36	4,36	1.744	3.418	Năm thứ 1	9.000	30.764.160	
508	2	a8	2002	7,80	7,80	3.120	6.115	Năm thứ 1	9.000	55.036.800	
508	2	a7	2002	2,45	2,45	980	1.921	Năm thứ 1	9.000	17.287.200	
508	2	a4	2002	5,23	5,23	2.092	4.100	Năm thứ 1	9.000	36.902.880	
508	2	a5	2002	5,42	5,42	2.168	4.249	Năm thứ 1	9.000	38.243.520	
508	3	c2	2002	1,19	1,19	476	933	Năm thứ 1	9.000	8.396.640	
508	10	a1.1	2002	3,77	3,77	1.508	2.956	Năm thứ 1	9.000	26.601.120	
508	10	a2.2	2002	3,18	3,18	1.272	2.493	Năm thứ 1	9.000	22.438.080	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
508	10	a2.1	2002	2,30	2,30	920	1.803	Năm thứ 1	9.000	16.228.800	
508	10	c1	2002	1,76	1,76	704	1.380	Năm thứ 1	9.000	12.418.560	
505	4	c	2002	0,49	0,49	196	384	Năm thứ 1	9.000	3.457.440	
508	1	a3	2002	7,22	7,22	2.888	5.660	Năm thứ 1	9.000	50.944.320	
508	1	a4	2002	4,33	4,33	1.732	3.395	Năm thứ 1	9.000	30.552.480	
508	10	a1.2	2002	4,34	4,34	1.736	3.403	Năm thứ 1	9.000	30.623.040	
465	1	a2	2002	7,74	7,74	3.096	6.068	Năm thứ 1	9.000	54.613.440	
2./ Ban Rờ Koi - Sa Thủy				182,80	182,80	73.120	143.315			1.289.836.800	
572	2	a5	2002	7,90	7,90	3.160	6.194	Năm thứ 1	9.000	55.742.400	
572	2	a4	2002	4,40	4,40	1.760	3.450	Năm thứ 1	9.000	31.046.400	
572	2	a3	2002	7,40	7,40	2.960	5.802	Năm thứ 1	9.000	52.214.400	
572	2	a2	2002	5,40	5,40	2.160	4.234	Năm thứ 1	9.000	38.102.400	
572	2	a1	2002	6,00	6,00	2.400	4.704	Năm thứ 1	9.000	42.336.000	
572	3	a1.1	2002	2,00	2,00	800	1.568	Năm thứ 1	9.000	14.112.000	
572	4	c2	2004	1,70	1,70	680	1.333	Năm thứ 1	9.000	11.995.200	
572	4	c6	2004	2,20	2,20	880	1.725	Năm thứ 1	9.000	15.523.200	
572	4	c9	2004	3,40	3,40	1.360	2.666	Năm thứ 1	9.000	23.990.400	
572	3	b4	2004	5,30	5,30	2.120	4.155	Năm thứ 1	9.000	37.396.800	
572	3	b5	2004	4,50	4,50	1.800	3.528	Năm thứ 1	9.000	31.752.000	
572	4	c1	2004	3,10	3,10	1.240	2.430	Năm thứ 1	9.000	21.873.600	
572	3	b3	2004	3,20	3,20	1.280	2.509	Năm thứ 1	9.000	22.579.200	
572	4	c7	2004	3,70	3,70	1.480	2.901	Năm thứ 1	9.000	26.107.200	
572	4	c15	2004	2,70	2,70	1.080	2.117	Năm thứ 1	9.000	19.051.200	
572	2	a8	2002	8,60	8,60	3.440	6.742	Năm thứ 1	9.000	60.681.600	
572	2	a9	2002	6,10	6,10	2.440	4.782	Năm thứ 1	9.000	43.041.600	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
572	2	a13	2002	2,60	2,60	1.040	2.038	Năm thứ 1	9.000	18.345.600	
572	2	a6	2002	6,10	6,10	2.440	4.782	Năm thứ 1	9.000	43.041.600	
572	3	b6	2004	6,20	6,20	2.480	4.861	Năm thứ 1	9.000	43.747.200	
572	2	a12	2002	4,10	4,10	1.640	3.214	Năm thứ 1	9.000	28.929.600	
572	3	b1	2004	0,80	0,80	320	627	Năm thứ 1	9.000	5.644.800	
572	3	b2	2004	1,40	1,40	560	1.098	Năm thứ 1	9.000	9.878.400	
572	4	c16	2004	4,80	4,80	1.920	3.763	Năm thứ 1	9.000	33.868.800	
572	3	a1	2002	6,30	6,30	2.520	4.939	Năm thứ 1	9.000	44.452.800	
602	6	a2	2001	0,60	0,60	240	470	Năm thứ 1	9.000	4.233.600	
602	4	a6	2001	0,50	0,50	200	392	Năm thứ 1	9.000	3.528.000	
602	1	a1	2001	1,90	1,90	760	1.490	Năm thứ 1	9.000	13.406.400	
602	1	a3	2001	1,40	1,40	560	1.098	Năm thứ 1	9.000	9.878.400	
602	2	a1	2001	1,30	1,30	520	1.019	Năm thứ 1	9.000	9.172.800	
602	2	a2	2001	1,40	1,40	560	1.098	Năm thứ 1	9.000	9.878.400	
602	1	a2	2002	1,10	1,10	440	862	Năm thứ 1	9.000	7.761.600	
602	1	b15	2006	1,60	1,60	640	1.254	Năm thứ 1	9.000	11.289.600	
602	1	b14	2006	3,80	3,80	1.520	2.979	Năm thứ 1	9.000	26.812.800	
602	1	b6	2006	1,80	1,80	720	1.411	Năm thứ 1	9.000	12.700.800	
602	1	b7	2006	1,10	1,10	440	862	Năm thứ 1	9.000	7.761.600	
602	1	b1	2006	2,10	2,10	840	1.646	Năm thứ 1	9.000	14.817.600	
602	1	b2	2006	1,30	1,30	520	1.019	Năm thứ 1	9.000	9.172.800	
602	1	b8	2006	0,70	0,70	280	549	Năm thứ 1	9.000	4.939.200	
602	1	b5	2006	1,90	1,90	760	1.490	Năm thứ 1	9.000	13.406.400	
602	1	b9	2006	3,50	3,50	1.400	2.744	Năm thứ 1	9.000	24.696.000	
602	1	b11	2006	1,20	1,20	480	941	Năm thứ 1	9.000	8.467.200	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
602	6	b1	2006	2,60	2,60	1.040	2.038	Năm thứ 1	9.000	18.345.600	
602	4	b7	2006	3,30	3,30	1.320	2.587	Năm thứ 1	9.000	23.284.800	
602	4	b8	2006	5,40	5,40	2.160	4.234	Năm thứ 1	9.000	38.102.400	
602	6	b4	2006	2,00	2,00	800	1.568	Năm thứ 1	9.000	14.112.000	
602	1	b3	2006	2,20	2,20	880	1.725	Năm thứ 1	9.000	15.523.200	
602	1	b4	2006	1,60	1,60	640	1.254	Năm thứ 1	9.000	11.289.600	
602	1	b10	2006	0,80	0,80	320	627	Năm thứ 1	9.000	5.644.800	
602	1	b12	2006	2,80	2,80	1.120	2.195	Năm thứ 1	9.000	19.756.800	
602	1	b13	2006	2,20	2,20	880	1.725	Năm thứ 1	9.000	15.523.200	
602	1	b16	2006	0,30	0,30	120	235	Năm thứ 1	9.000	2.116.800	
602	4	b1	2006	1,40	1,40	560	1.098	Năm thứ 1	9.000	9.878.400	
602	4	b6	2006	3,10	3,10	1.240	2.430	Năm thứ 1	9.000	21.873.600	
602	4	b3	2006	3,90	3,90	1.560	3.058	Năm thứ 1	9.000	27.518.400	
602	4	b2	2006	4,40	4,40	1.760	3.450	Năm thứ 1	9.000	31.046.400	
602	4	b4	2006	1,90	1,90	760	1.490	Năm thứ 1	9.000	13.406.400	
602	6	b2	2006	2,60	2,60	1.040	2.038	Năm thứ 1	9.000	18.345.600	
602	6	b5	2006	2,50	2,50	1.000	1.960	Năm thứ 1	9.000	17.640.000	
602	6	b3	2006	2,70	2,70	1.080	2.117	Năm thứ 1	9.000	19.051.200	
3./ Ban Văn Xuôi				256,10	256,10	102.440	200.782			1.807.041.600	
241	3	a3	2002	10,80	10,80	4.320	8.467	Năm thứ 1	9.000	76.204.800	
237	12	b6	2003	1,70	1,70	680	1.333	Năm thứ 1	9.000	11.995.200	
237	12	b3	2003	1,90	1,90	760	1.490	Năm thứ 1	9.000	13.406.400	
241	3	a4	2002	5,10	5,10	2.040	3.998	Năm thứ 1	9.000	35.985.600	
242	5	f	2002	3,90	3,90	1.560	3.058	Năm thứ 1	9.000	27.518.400	
242	5	g	2002	2,70	2,70	1.080	2.117	Năm thứ 1	9.000	19.051.200	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QL BV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
242	5	d	2002	9,30	9,30	3.720	7.291	Năm thứ 1	9.000	65.620.800	
242	8	c3	2002	2,50	2,50	1.000	1.960	Năm thứ 1	9.000	17.640.000	
242	5	c1	2002	0,30	0,30	120	235	Năm thứ 1	9.000	2.116.800	
242	8	a3	2002	3,60	3,60	1.440	2.822	Năm thứ 1	9.000	25.401.600	
242	5	a	2002	5,00	5,00	2.000	3.920	Năm thứ 1	9.000	35.280.000	
242	3	f	2002	5,20	5,20	2.080	4.077	Năm thứ 1	9.000	36.691.200	
242	5	b	2002	5,50	5,50	2.200	4.312	Năm thứ 1	9.000	38.808.000	
242	5	e	2002	3,30	3,30	1.320	2.587	Năm thứ 1	9.000	23.284.800	
242	8	a4	2002	6,80	6,80	2.720	5.331	Năm thứ 1	9.000	47.980.800	
237	12	a3	2002	5,20	5,20	2.080	4.077	Năm thứ 1	9.000	36.691.200	
242	8	a5	2002	4,60	4,60	1.840	3.606	Năm thứ 1	9.000	32.457.600	
241	13	c7	2002	3,40	3,40	1.360	2.666	Năm thứ 1	9.000	23.990.400	
241	13	c6	2002	3,00	3,00	1.200	2.352	Năm thứ 1	9.000	21.168.000	
241	14	a1	2002	1,80	1,80	720	1.411	Năm thứ 1	9.000	12.700.800	
241	13	c3	2002	3,60	3,60	1.440	2.822	Năm thứ 1	9.000	25.401.600	
241	14	c6	2002	1,00	1,00	400	784	Năm thứ 1	9.000	7.056.000	
241	14	a2	2002	4,30	4,30	1.720	3.371	Năm thứ 1	9.000	30.340.800	
242	9	a1	2002	0,80	0,80	320	627	Năm thứ 1	9.000	5.644.800	
241	11	a1	2002	0,90	0,90	360	706	Năm thứ 1	9.000	6.350.400	
237	10	a5	2002	3,40	3,40	1.360	2.666	Năm thứ 1	9.000	23.990.400	
242	6	a6	2002	5,60	5,60	2.240	4.390	Năm thứ 1	9.000	39.513.600	
242	6	a4	2002	2,40	2,40	960	1.882	Năm thứ 1	9.000	16.934.400	
242	6	a5	2002	0,40	0,40	160	314	Năm thứ 1	9.000	2.822.400	
237	10	a3	2002	1,10	1,10	440	862	Năm thứ 1	9.000	7.761.600	
237	10	c5.1	2003	0,40	0,40	160	314	Năm thứ 1	9.000	2.822.400	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
242	3	h	2002	1,10	1,10	440	862	Năm thứ 1	9.000	7.761.600	
242	3	d	2002	6,70	6,70	2.680	5.253	Năm thứ 1	9.000	47.275.200	
242	3	c	2002	2,80	2,80	1.120	2.195	Năm thứ 1	9.000	19.756.800	
242	3	a2	2002	7,20	7,20	2.880	5.645	Năm thứ 1	9.000	50.803.200	
242	3	b	2002	1,40	1,40	560	1.098	Năm thứ 1	9.000	9.878.400	
237	10	a7	2002	4,90	4,90	1.960	3.842	Năm thứ 1	9.000	34.574.400	
242	3	e	2002	3,80	3,80	1.520	2.979	Năm thứ 1	9.000	26.812.800	
242	8	a2	2002	2,90	2,90	1.160	2.274	Năm thứ 1	9.000	20.462.400	
242	8	b2	2002	3,60	3,60	1.440	2.822	Năm thứ 1	9.000	25.401.600	
242	8	b1	2002	0,30	0,30	120	235	Năm thứ 1	9.000	2.116.800	
237	10	a4	2002	4,40	4,40	1.760	3.450	Năm thứ 1	9.000	31.046.400	
242	8	a	2003	0,80	0,80	320	627	Năm thứ 1	9.000	5.644.800	
242	8	b	2003	0,40	0,40	160	314	Năm thứ 1	9.000	2.822.400	
242	3	a1	2002	3,00	3,00	1.200	2.352	Năm thứ 1	9.000	21.168.000	
237	12	a4	2002	1,50	1,50	600	1.176	Năm thứ 1	9.000	10.584.000	
242	6	a2	2002	2,90	2,90	1.160	2.274	Năm thứ 1	9.000	20.462.400	
241	13	c5	2002	2,80	2,80	1.120	2.195	Năm thứ 1	9.000	19.756.800	
242	5	c	2002	4,40	4,40	1.760	3.450	Năm thứ 1	9.000	31.046.400	
241	13	c1	2002	6,80	6,80	2.720	5.331	Năm thứ 1	9.000	47.980.800	
241	13	c2	2002	0,60	0,60	240	470	Năm thứ 1	9.000	4.233.600	
242	6	a1.1	2002	1,40	1,40	560	1.098	Năm thứ 1	9.000	9.878.400	
241	10	a4	2002	3,40	3,40	1.360	2.666	Năm thứ 1	9.000	23.990.400	
241	10	a3	2002	2,40	2,40	960	1.882	Năm thứ 1	9.000	16.934.400	
237	12	b8	2003	0,70	0,70	280	549	Năm thứ 1	9.000	4.939.200	
237	10	a6	2002	4,50	4,50	1.800	3.528	Năm thứ 1	9.000	31.752.000	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
237	10	c4	2003	3,30	3,30	1.320	2.587	Năm thứ 1	9.000	23.284.800	
237	12	a2	2002	2,90	2,90	1.160	2.274	Năm thứ 1	9.000	20.462.400	
242	3	e2	2003	1,80	1,80	720	1.411	Năm thứ 1	9.000	12.700.800	
242	3	g2	2003	2,50	2,50	1.000	1.960	Năm thứ 1	9.000	17.640.000	
241	14	a3	2002	5,40	5,40	2.160	4.234	Năm thứ 1	9.000	38.102.400	
242	6	a4.1	2002	0,90	0,90	360	706	Năm thứ 1	9.000	6.350.400	
242	6	a6.1	2002	0,40	0,40	160	314	Năm thứ 1	9.000	2.822.400	
242	6	a8	2002	1,20	1,20	480	941	Năm thứ 1	9.000	8.467.200	
242	6	a9	2002	0,90	0,90	360	706	Năm thứ 1	9.000	6.350.400	
237	10	c6	2003	3,30	3,30	1.320	2.587	Năm thứ 1	9.000	23.284.800	
237	10	c5	2003	2,60	2,60	1.040	2.038	Năm thứ 1	9.000	18.345.600	
237	10	c1	2003	0,80	0,80	320	627	Năm thứ 1	9.000	5.644.800	
237	10	c2	2003	2,40	2,40	960	1.882	Năm thứ 1	9.000	16.934.400	
237	12	a1	2002	3,30	3,30	1.320	2.587	Năm thứ 1	9.000	23.284.800	
237	10	c3	2003	4,30	4,30	1.720	3.371	Năm thứ 1	9.000	30.340.800	
241	13	c	2002	0,90	0,90	360	706	Năm thứ 1	9.000	6.350.400	
241	10	c1	2002	0,70	0,70	280	549	Năm thứ 1	9.000	4.939.200	
241	9	a1.1	2002	1,30	1,30	520	1.019	Năm thứ 1	9.000	9.172.800	
241	12	a6.1	2002	2,10	2,10	840	1.646	Năm thứ 1	9.000	14.817.600	
241	3	a2	2002	6,00	6,00	2.400	4.704	Năm thứ 1	9.000	42.336.000	
241	13	c4	2002	6,50	6,50	2.600	5.096	Năm thứ 1	9.000	45.864.000	
242	6	a7	2002	3,70	3,70	1.480	2.901	Năm thứ 1	9.000	26.107.200	
242	10	a10	2002	2,10	2,10	840	1.646	Năm thứ 1	9.000	14.817.600	
242	10	a8	2002	8,10	8,10	3.240	6.350	Năm thứ 1	9.000	57.153.600	
242	10	a9	2002	4,50	4,50	1.800	3.528	Năm thứ 1	9.000	31.752.000	

TK	Khoảnh	Lô	Năm trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích khai thác nhựa (ha)	Số cây dự kiến khai thác nhựa (cây)	Dự kiến sản lượng nhựa (kg)	Năm thực hiện khai thác	Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
	Tổng cộng			510,98	510,98	204.392	400.608			3.605.474.880	
	* Theo Ban										
-	Ban Kon Plong			72,08	72,08	28.832	56.511			508.596.480	
-	Ban Rờ Koi-Sa Thầy			182,80	182,80	73.120	143.315			1.289.836.800	
-	Ban Văn Xuôi			256,10	256,10	102.440	200.782			1.807.041.600	
	* Theo năm trồng										
-	Rừng trồng 2001			7,10	7,10	2.840	5.566			50.097.600	
-	Rừng trồng 2002			369,28	369,28	147.712	289.516			2.605.639.680	
-	Rừng trồng 2003			26,90	26,90	10.760	21.090			189.806.400	
-	Rừng trồng 2004			43,00	43,00	17.200	33.712			303.408.000	
-	Rừng trồng 2006			64,70	64,70	25.880	50.725			456.523.200	

Kon Tum, ngày 07/08/2024

PHÒNG KẾ HOẠCH KINH DOANH



Lê Duy Quang

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/QĐ-NLGMN.2019

Kon Tum, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
BAN HÀNH QUY TRÌNH KỸ THUẬT KHAI THÁC NHỰA THÔNG BA LÁ
TRƯỚC KHAI THÁC CHÍNH

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

- Căn cứ vào quyết định số 277/QĐ-NLG ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty giấy Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam thành Công ty TNHH một thành viên;
- Căn cứ Quyết định số 384/QĐ - GVN.HN, ngày 17/12/2018 của Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty giấy Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên nguyên liệu giấy Miền Nam trên cơ sở hợp nhất giữa Quyết định số 215/QĐ-GVN.HN ngày 14/8/2018 và Quyết định số 361/QĐ-GVN.HN ngày 05/12/2018.
- Theo đề nghị của Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này bản Quy trình kỹ thuật khai thác nhựa thông ba lá trước khai thác chính áp dụng thống nhất cho toàn bộ diện tích rừng Thông ba lá của Công ty trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty; Kế toán trưởng; Trưởng các Phòng nghiệp vụ, chuyên trách; Trưởng các Ban trông rừng nguyên liệu giấy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch Công ty (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Mạc Văn Đước

QUY TRÌNH KỸ THUẬT
KHAI THÁC NHỰA THÔNG BA LÁ TRƯỚC KHAI THÁC CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 162/QĐ-NLGMN.2019 ngày 01/7/2019
của Giám đốc Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam).

Chương I
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Quy trình này được xây dựng căn cứ theo Quy trình kỹ thuật chích nhựa Thông ba lá (QTN 22-81) Ban hành kèm theo Quyết định số 37/QĐ/KTh ngày 12/01/1982 của Bộ Lâm nghiệp.

Quy trình này quy định những yêu cầu kỹ thuật chích nhựa, thu hoạch nhựa Thông ba lá và được áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc có liên quan đến công tác khai thác nhựa thông thuộc Công ty.

Điều 2. Phương thức chích nhựa Thông được áp dụng là phương thức chích toàn bộ.

Điều 3. Do cây rừng đưa vào chích nhựa là toàn bộ những cây rừng đủ tiêu chuẩn chích nhựa và sẽ được giữ lại để kinh doanh gỗ lớn nên cách chích nhựa được áp dụng là **Chích nuôi dưỡng**. Thời gian chích nhựa từ 10 – 14 năm.

Điều 4. Người chích nhựa phải được đào tạo về kỹ thuật chích nhựa, có kinh nghiệm chích nhựa Thông và nắm bắt được quy trình chích nhựa.

Chương II
KỸ THUẬT CHÍCH NHỰA

MỤC 1. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

Điều 5. Căn cứ vào Kế hoạch hoặc Phương án khai thác nhựa Thông trước khai thác chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định các khu vực rừng, những diện tích đủ điều kiện khai thác nhựa.

Điều 6. Tiêu chuẩn cây chích nhựa: Là toàn bộ những cây Thông còn sống trong lô rừng, có đường kính D1,3 từ 15cm trở lên. Cây có chất lượng sinh trưởng ở mức trung bình, tốt. Không khai thác nhựa đối với những cây có độ cao dưới tán rừng.

Điều 7. Trước khi khai thác nhựa cần tiến hành bài cây chích nhựa. Việc bài cây chích nhựa phải xác định được số lượng cây khai thác nhựa, sản lượng nhựa theo từng lô rừng.

Xác định bình quân phải có đủ từ 200 cây/ha trở lên đủ tiêu chuẩn cây chích nhựa thì mới tiến hành bài cây chích nhựa.

Điều 8. Phải chuẩn bị đầy đủ dụng cụ cho việc khai thác nhựa như:

Bộ dụng cụ chích nhựa gồm: dao nạo vỏ, dao mở đường gọt nhựa và dao chích.

Bộ đá mài chuyên dụng gồm: đá mài hình tam giác, đá mài hình chữ nhật, đá mài hình bán trụ, đá mài hình trăng khuyết.

Túi hứng nhựa, máng, đỉnh, thùng, xô xách nhựa, thùng phuy chứa nhựa, bao tải dứa 2 lớp.

Điều 9. Trước khi khai thác nhựa 10 ngày, phải tiến hành phát luồng xung quanh gốc với đường kính 2m và mở đường vận chuyển nhựa.

MỤC 2. NẠO VỎ CÂY

Điều 10. Đánh dấu ranh giới và hình dạng mặt nạo theo quy cách sau đây:

1. Điểm cao trên cùng của đường rãnh gọt nhựa:

- Đối với cây có đường kính $D1.3 \geq 20\text{cm}$ thì điểm cao trên cùng của đường gọt rãnh nhựa là hết tâm với (1,7 - 1,8m)

- Đối với cây có đường kính từ $17 \leq D1.3 < 20\text{cm}$ thì điểm cao trên cùng của đường rãnh gọt nhựa là 1,55cm.

- Đối với cây có đường kính từ $15 \leq D1.3 < 17\text{cm}$ thì điểm cao trên cùng của đường rãnh gọt nhựa là 1,3cm.

2. Số lượng mặt nạo:

- Chỉ được phép mở 1 mặt nạo.

- Bề rộng mặt nạo: không được vượt quá 40% chu vi thân cây.

3. Chiều cao mặt nạo trung bình mỗi năm: 20cm.

4. Góc độ mặt nạo: 45° so với đường rãnh gọt nhựa.

Điều 11. Cách tiến hành nạo vỏ.

Nạo vỏ theo 2 bước: nạo thô và nạo kỹ, vỏ được nạo phải đạt yêu cầu mỏng 2mm, đều, phẳng, trơn; hai bên sườn mặt nạo để bờ cân cao 2-3 mm ngăn không cho lưỡi dao chích vượt quá phạm vi quy định; không được gây tổn thương cho gỗ trong quá trình nạo, bề mặt nạo vỏ không được vượt quá 40% chu vi thân cây.

MỤC 3. MỞ ĐƯỜNG RÃNH GÓT NHỰA, ĐÓNG TÚI HỨNG NHỰA

Điều 12. Mở đường rãnh gọt nhựa.

Mở đường rãnh gọt nhựa nằm chính giữa mặt chích, đường rãnh gọt nhựa phải thẳng theo hướng đường dây rọi, thẳng, không bị xước.

Đường rãnh gọt nhựa có kích thước sau đây:

+ Chiều rộng: từ 1,5 – 2 cm.

+ Chiều sâu: từ 0,6 – 0,8 cm.

Điều 13. Đóng máng và lắp túi hứng nhựa:

1. Đóng máng cách ranh giới phía dưới mặt nạo 2cm, máng được uốn cong tương ứng với góc 120° , đóng máng ăn sâu vào gỗ, dốc xuống dưới $10 - 15^\circ$.

2. Lắp Túi hứng nhựa sát dưới máng nhựa, ở vị trí thẳng bằng và chắc chắn. đóng đinh sâu vào gỗ 2-3 cm ở hai bên, đầu ngoài đỉnh hơi dốc lên để giữ túi hứng nhựa.

MỤC 4. KỸ THUẬT CHÍCH NHỰA.

Điều 14. Quy cách vết chích.

1. Trình tự chích từ trên xuống dưới.
2. Góc độ vết chích: 45° .
3. Chiều cao vết chích: 5 mm.
4. Chiều sâu vết chích kể từ lớp gỗ non.
 - Vết chích bình thường: 3 mm.
 - Vết chích lặp lại: 6 mm.

Điều 15. Thứ tự các vết chích được quy định như sau:

- Vết 1. Chích bình thường.
- Vết 2. Chích bình thường.
- Vết 3. Chích xen giữa vết 1 và vết 2 vào tầng sâu.
- Vết 4. Chích bình thường.
- Vết 5. Chích xen giữa vết 2 và vết 4 vào tầng sâu.

Chích tiếp theo tuần tự như vậy cho đến hết mặt nạo. Trong đó các vết chích số chẵn chích bình thường, các vết chích số lẻ chích xen lặp lại vào tầng sâu.

Điều 16. Định kỳ chích.

Từ tháng 5 đến tháng 10 (mùa mưa): cứ 3 – 5 ngày chích 1 lần.

Từ tháng 11 đến tháng 4 (mùa khô): cứ 5 – 7 ngày chích 1 lần.

Điều 17. Tiến hành chích.

1) Trước khi chích cần nhặt sạch dăm bã, vỏ cây và sạn nước có trong túi, dung mỏ ở chuôi dao chích để nạo nhựa com khô, cứng ở đường rãnh góp nhựa và máng xuống túi hứng nhựa.

2) Đặt lưỡi dao gắn mạnh vào đường rãnh góp nhựa, cán dao hợp với thân cây một góc 75° để vết chích có hình lòng máng, đường chích mới song song với đường chích cũ, hai đường chích hai bên rãnh góp nhựa tạo thành một vết chích hình chữ V cân đối và vuông góc.

3) Có 2 tư thế chích thích ứng với chiều cao thân cây như sau:

Tư thế đẩy áp dụng ở tầm cao: Đứng chính diện mặt chích và đẩy ngược dao chích lên phía trên

Tư thế kéo áp dụng ở tầm thấp: Đứng khuất sau mặt chích và kéo dao chích từ dưới lên

Tầm trung bình có thể linh hoạt áp dụng tư thế chích thích hợp.

Chương III

THU HOẠCH, BẢO QUẢN NHỰA

Điều 18. Khi túi đã đầy nhựa phải thu ngay. Trung bình 1 tháng thu nhựa 2 lần, khi thu nhựa phải nhặt bỏ dăm, bã, lá, vỏ cây và sạn nước có trong túi hứng nhựa.

Điều 19. Nhựa đã thu hoạch phải bảo quản ở nơi râm mát và phải che mưa. Phải đổ lớp nước sạch 3 – 5 mm lên bề mặt nhựa để hạn chế việc bay hơi của tinh dầu.

Nhựa thông phải được đựng trong thùng phuy tráng kẽm hoặc bể xây, không được đựng trong thùng phuy sắt ảnh hưởng chất lượng nhựa, thùng phuy phải có đai thùng để việc vận chuyển dễ dàng.

Trong quá trình vận chuyển nhựa phải đựng trong bao tải dứa có 2 lớp, lớp trong là bao Polyetylen, lớp ngoài là bao dứa.

Chương IV **QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHU RỪNG KHAI THÁC NHỰA**

Điều 20. Các Ban trông rừng nguyên liệu giấy tổ chức bàn giao chi tiết lô rừng khai thác nhựa cho các tổ chức, cá nhân. Các tổ chức, cá nhân nhận bàn giao rừng khai thác nhựa có trách nhiệm quản lý bảo vệ toàn bộ cây rừng Thông ba lá trong diện tích nhận bàn giao, kể cả cây rừng khai thác nhựa và cây rừng chừa lại không khai thác nhựa.

Điều 21. Trong quá trình tổ chức khai thác nhựa Thông, các tổ chức, cá nhân, người lao động trực tiếp tại hiện trường phải tuân thủ các quy định về Phòng cháy chữa cháy rừng Thông và Phòng trừ sâu bệnh hại rừng Thông. Không được tự ý sử dụng lửa trong rừng Thông vào các tháng mùa khô, phải làm đường băng chia cắt các khu vực lô khai thác và khu vực rừng Thông với xung quanh, xử lý gom dọn sạch thực bì xung quanh gốc cây. Tuyệt đối không được chích nhựa và tiếp tục chích nhựa trên những cây Thông đang bị sâu bệnh hại và bị lửa cháy tấp đang trong quá trình hồi phục.

Điều 22. Các Ban trông rừng nguyên liệu giấy (*Trưởng Phó Ban, Hộ nhận khoán QLBR, CB giám sát hiện trường*) có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác QLBR, công việc khai thác lấy nhựa của các tổ chức, cá nhân khai thác nhựa thông để phát hiện những hành vi vi phạm công tác QLBR, những việc làm vi phạm quy trình, quy tắc kỹ thuật khai thác, có nhận xét kịp thời và yêu cầu sửa chữa. Nếu các tổ chức, cá nhân khai thác nhựa thông cố ý không sửa chữa thì các Ban trông rừng nguyên liệu giấy phải đình chỉ khai thác nhựa Thông, báo cáo ngay về Công ty và đề nghị biện pháp xử lý.

Trưởng Phó Ban trông rừng nguyên liệu giấy phân công Hộ nhận khoán QLBR, CB giám sát hiện trường hàng ngày phải có mặt tại hiện trường để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc khai thác nhựa Thông.

Mỗi tháng 1 lần, các Ban trông rừng tổ chức 1 đợt kiểm tra toàn bộ hiện trường của các tổ chức, cá nhân khai thác nhựa thông, lập biên bản đánh giá tình hình khai thác nhựa thông, tình hình vi phạm (nếu có), biện pháp khắc phục sửa chữa. Biên bản đánh giá gửi về Công ty để báo cáo Giám đốc Công ty.

Mỗi quý 1 lần hoặc trong trường hợp đột xuất khi có báo cáo về sai phạm trong công tác khai thác nhựa Thông, Công ty thành lập đoàn tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện khai thác nhựa Thông và công tác giám sát khai thác nhựa Thông tại các Ban trông rừng nguyên liệu giấy để có biện pháp xử lý, chấn chỉnh kịp thời.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tất cả các hoạt động liên quan đến khai thác nhựa Thông và giám sát khai thác nhựa Thông trên toàn bộ diện tích rừng Thông ba lá thuộc Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam quản lý phải tuân thủ theo quy trình này.

Điều 24. Các quy định kỹ thuật trước đây trái với nội dung quy định trong quy trình này đều bãi bỏ.

Điều 25. Những đơn vị, cá nhân chấp hành tốt quy trình này sẽ được xem xét khen thưởng, nếu vi phạm sẽ tùy theo mức độ thiệt hại nặng nhẹ mà chịu xử lý và bồi thường thiệt hại theo quy chế và quy định của Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam.

Trưởng Phó các Ban trông rừng nguyên liệu giấy, Hộ nhận khoán QLVR, cán bộ giám sát khai thác nhựa thông do thiếu ý thức trách nhiệm, thiếu hướng dẫn, kiểm tra để xảy ra những vụ vi phạm quy trình cũng phải chịu trách nhiệm cùng với người vi phạm.

Điều 26. Trưởng các Phòng nghiệp vụ, chuyên trách; Trưởng các Ban trông rừng nguyên liệu giấy có trách nhiệm phổ biến rộng rãi, hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành quy trình này.

MẪU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

**HỢP ĐỒNG BÁN NHỰA THÔNG BA LÁ
CHƯA KHAI THÁC TẠI RỪNG** (Khai thác năm thứ nhất)
Số:...../2024/HĐ

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-GVN.HN ngày 06/5/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Giấy Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam;
- Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-NLGGMN.2019 ngày 01/7/2019 của Giám đốc Công ty NLG Miền Nam ban hành Quy trình kỹ thuật khai thác nhựa Thông ba lá trước khai thác chính và Quy chế giám sát khai thác nhựa Thông trước khai thác chính tại Quyết định số 121/QĐ-NLGGMN.2022 ngày 08/11/2022;
- Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-GVN.HN ngày 02/05/2024 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty giấy Việt Nam v/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 cho Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam;
- Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-NLGGMN ngày 09/5/2024 của Chủ tịch Công ty NLG Miền Nam v/v giao thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 cho Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV NLG Miền Nam;
- Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-NLGGMN.2024 ngày 07/8/2024 của Giám đốc Công ty NLG Miền Nam v/v ban hành giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng và phương thức giao khoán khai thác nhựa kế hoạch năm 2024;
- Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng ngày...../...../2024 giữa Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam và hộ kinh doanh

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 2024, tại văn phòng Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

- Đại diện: **Ông Mạc Văn Đước** Chức vụ: **Giám đốc Công ty**
- Địa chỉ: 377 Phan Đình Phùng, P. Duy Tân, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
- Điện thoại: 02603 866 849 Fax: 02603 866 849
- Tài khoản số: 5100.211000757 Mở tại Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Kon Tum
- Tài khoản số: 116000067491 Mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Kon Tum.

- Mã số thuế: 6100205403

BÊN B: HỘ KINH DOANH

- Đại diện: Chức vụ: **Chủ hợp đồng**

- Địa chỉ thường trú: ...

- Điện thoại: ...

- Mã số hộ kinh doanh:

- Căn cước công dân số :cấp ngày...../...../..... tại Cục CS QLHC&TTXH

Hai bên thống nhất thực hiện những công việc liên quan đến việc mua bán nhựa Thông theo các điều khoản sau đây:

Điều I: Nội dung hợp đồng.

Bên A thống nhất bán nhựa Thông cho bên B tự tổ chức khai thác năm thứ nhất từ diện tích rừng Thông ba lá, trồng năm..... của Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam tại Ban trồng rừng nguyên liệu giấy....., cụ thể như sau:

- Diện tích rừng trồng khai thác nhựa Thông:.....ha.
- Địa điểm: Tiểu khu..... - huyện -tỉnh Kon Tum

(Có biểu kê chi tiết kèm theo).

Điều II: Phương thức khai thác và yêu cầu kỹ thuật.

1. Phương thức khai thác: Khai thác dưỡng toàn bộ số cây đủ tiêu chuẩn trong lô rừng theo quy trình kỹ thuật khai thác nhựa Thông của bên A.

2. Yêu cầu kỹ thuật: Bên B có trách nhiệm khai thác nhựa Thông theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn của Bên A đã được ban hành, quá trình thực hiện Bên B phải đảm bảo thực hiện đúng các yêu cầu chính như sau:

- Chỉ được phép mở 01 mặt nạo.
- Bề rộng mặt nạo không vượt quá 40% chu vi thân cây.
- Chiều cao mặt nạo không quá 25 cm/năm.
- Chiều sâu vết chích từ 3 mm đến 6 mm kể từ lớp gỗ non, chiều rộng vết chích 5 mm.
- Đối với cây có $D_{1,3} \geq 20$ cm thì điểm cao trên cùng của đường gọt nhựa là 1,7 m – 1,8 m trở xuống; Đối với cây có $17 \leq D_{1,3} < 20$ cm thì điểm cao trên cùng của đường gọt nhựa là 1,55 m trở xuống; Đối với cây có $15 \leq D_{1,3} < 17$ cm thì điểm cao trên cùng của đường gọt nhựa là 1,3 m.
- Định kỳ chích: Mùa mưa 3 -5 ngày chích một lần; mùa khô 5 - 7 ngày chích một lần.

Điều III: Hình thức mua bán, đơn giá, giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

1. Hình thức mua bán:

- Bên A bán cho bên B nhựa Thông chưa khai thác tại rừng. Bên B tự tổ chức khai thác nhựa Thông.

- Bên A bàn giao rừng cho bên B tự tổ chức khai thác nhựa Thông và tự tiêu thụ sản phẩm.

- Bên B tự chịu trách nhiệm về các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác như: Chi phí thuê nhân công, chi phí vật tư, chi phí chung, chi phí vận chuyển đi tiêu thụ...Khai thác nhựa Thông phải tuân thủ theo quy trình, quy định của bên A.

2. Số cây khai thác, sản lượng nhựa:

- Sản lượng nhựa bình quân cho 01 cây/năm (10 tháng): 1,96 kg
- Số cây khai thác nhựa có $D \geq 15$ cm tạm tính cho 01 ha là: 400 cây
- Tổng số lượng cây khai thác nhựa tạm tính cho.....ha là: cây
- Tổng sản lượng nhựa:.....cây x 1,96 kg/cây/năm =kg

3. Đơn giá và giá trị hợp đồng:

- Đơn giá:.....đồng/kg.

- **Giá trị hợp đồng:**kg xđồng/kg= đồng.

(Bằng chữ:.....).

* Số cây, sản lượng nhựa, giá trị hợp đồng là tạm tính và sẽ được điều chỉnh bằng phụ lục hợp đồng, sau khi có kết quả xác định số cây, sản lượng nhựa của Công ty và được Tổng công ty giấy Việt Nam chấp thuận kết quả.

4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký hợp đồng chậm nhất trong thời hạn 07 ngày, bên B phải nộp cho bên A số tiền là: đồng (*ương đương 7% giá trị hợp đồng*) để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền này bên A sẽ hoàn trả lại cho bên B sau khi quyết toán thanh lý hợp đồng.

5. Phương thức thanh toán: Thanh toán thành 02 đợt:

- **Đợt 1:** Sau khi ký hợp đồng chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, bên B phải thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho bên A.

- **Đợt 2:** Sau khi có kết quả chấp thuận của Tổng công ty về số cây và sản lượng nhựa, hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng. Trong thời hạn 10 ngày bên B có trách nhiệm thanh toán hết 100% giá trị hợp đồng cho bên A.

(Trường hợp sau 06 tháng kể từ khi lập Biên bản tạm bàn giao hiện trường mà chưa có số liệu thiết kế để bàn giao thì bên A sẽ thu thêm 30% giá trị của hợp đồng. Số tiền 20% còn lại bên A sẽ thu khi có kết quả được Tổng công ty chấp thuận về số cây và sản lượng nhựa).

Điều IV: Thời gian bàn giao, thời gian khai thác:

- Thời gian bàn giao hiện trường khai thác nhựa Thông: Sau khi bên B nộp tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán giá trị hợp đồng đợt 1 cho bên A, thì bên A sẽ lập biên bản tạm bàn giao hiện trường về ranh giới, diện tích cho bên B triển khai khai thác nhựa Thông. Bên A sẽ lập biên bản điều chỉnh số cây sau khi có kết quả xác định số cây, sản lượng nhựa của Công ty và được Tổng công ty chấp thuận kết quả.

- Thời gian khai thác nhựa thông là 10 tháng/năm (tháng 01, 02 tạm dừng khai thác nhựa Thông để thực hiện công tác PCCCR).

Điều V: Quy định xử lý sai phạm:

- Khi Bên B cạo sai vị trí cây được phép cạo, cạo vào cây chưa đủ tiêu chuẩn khai thác nhựa chừa lại (*cây có đường kính tại vị trí $1,3\text{ m} < 15\text{ cm}$*) thì phải bồi thường thiệt hại cho Bên A giá trị cây trồng là 200.000 đồng/cây.

- Khi Bên B cạo phạm, cạo sai quy trình kỹ thuật (*bề rộng mặt cạo $> 40\%$ chu vi thân cây; chiều sâu vết cạo $> 6\text{ mm}$*); Dùng hoá chất kích thích khi khai thác nhựa Thông thì sẽ bị đình chỉ khai thác nhựa trên những cây cạo phạm, cạo sai quy trình, cây bị dùng hoá chất kích thích và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A giá trị cây trồng từ 200.000 đồng/cây đến 500.000 đồng/cây tùy theo mức độ sai phạm.

- Nếu cây cạo phạm, cạo sai quy trình, cây dùng hoá chất kích thích bị chết thì Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A giá trị cây trồng là 1.000.000 đồng/cây đối với cây có đường kính 1,3 m từ 15cm đến dưới 25 cm và 2.000.000 đồng/cây đối với cây có đường kính 1,3 m từ 25 cm trở lên.

- Đối với trường hợp cây cạo đến chiều cao mặt nạo 25 cm/năm thì bên B phải ngừng cạo và báo cho bên A để kiểm tra, lập biên bản và đánh dấu những cây đã khai thác đủ chiều cao theo quy định. Nếu bên B cố tình cạo quá 25 cm/năm thì tùy theo mức độ vi phạm Công ty sẽ xử lý theo quy định.

- Trong tất cả các trường hợp trên nếu xảy ra với mức độ lớn, xảy ra nhiều lần, cố tình vi phạm, không có biện pháp khắc phục, sửa chữa vi phạm thì Bên A sẽ đình chỉ toàn bộ công tác khai thác nhựa Thông của Bên B, thanh lý chấm dứt hợp đồng và không hoàn trả lại tiền (kể cả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng) cho Bên B.

* Nếu có xảy ra các sai phạm khác ngoài những sai phạm đã nêu trên, thì sẽ xử lý theo quy định trong quy chế giám sát khai thác nhựa Thông trước khai thác chính đã được Công ty ban hành tại Quyết định số 121/QĐ-NLGMN.2022 ngày 08/11/2022.

* Trong trường hợp xảy ra những tình huống ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cây rừng (như sâu bệnh, cháy,...) 02 bên sẽ tiến hành kiểm tra, bàn bạc để có hướng xử lý, giải quyết kịp thời.

Điều VI: Trách nhiệm của hai bên:

1/. Trách nhiệm Bên A:

- Bảo đảm quyền được khai thác nhựa Thông trên diện tích rừng cây bàn giao cho Bên B.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát kỹ thuật trong suốt quá trình khai thác nhựa Thông của Bên B. Cử người cùng với Bên B quản lý tốt rừng cây khai thác nhựa Thông.

- Xuất hoá đơn cho Bên B theo quy định.

- Có quyền chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng và vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và tiêu thụ sản phẩm.

2/. Trách nhiệm Bên B:

- Thanh toán đầy đủ cho Bên A theo đúng cam kết trong hợp đồng.

- Khai thác nhựa Thông đúng quy trình kỹ thuật và yêu cầu của Bên A đúng ranh giới, diện tích, vị trí, số lượng cây bàn giao và đúng thời hạn cho phép.

- Tuyệt đối không dùng hoá chất kích thích khi khai thác nhựa Thông.

- Chấp hành các quy định xử lý sai phạm và bồi thường thiệt hại cho Bên A khi để xảy ra sai phạm trong khai thác nhựa Thông.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên A trong quá trình khai thác nhựa Thông.

- Tự tổ chức thi công và chịu trách nhiệm về an toàn lao động cho người lao động, đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương và đảm bảo an ninh trật tự xã hội tại địa phương nơi khai thác, vệ sinh môi trường trong quá trình khai thác và vận chuyển nhựa Thông.

- Tiếp nhận và chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ tài sản rừng cây sau khi nhận bàn giao và khai thác nhựa Thông. Kịp thời ngăn chặn các hành vi làm thiệt hại đến tài sản nhận bàn giao (chặt phá rừng, xâm phạm vào rừng trái phép, xâm lấn rừng làm nương rẫy, dùng lửa trong rừng trái phép). Phối hợp chặt chẽ với Ban trông rừng NLG tại các vị trí khai thác nhựa xử lý các vụ việc vi phạm trong công tác QLBR.

- Bàn giao lại hiện trường cho bên A đúng thời gian khi bên A có thông báo bằng văn bản.

- Tự chịu trách nhiệm vận chuyển, tiêu thụ số lượng nhựa Thông khai thác trên diện tích ký hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật.

- Không được sử dụng hợp đồng, hoá đơn chứng từ của Công ty để mua bán, vận chuyển nhựa Thông trái phép.

- Không được cho thuê lại rừng cây cho tổ chức, cá nhân khác để khai thác nhựa Thông nếu không được sự đồng ý của Bên A.

- Không được sử dụng lao động trẻ em dưới mọi hình thức, không được sử dụng lao động trái quy định của luật lao động. Phải trang bị bảo hộ lao động cho người lao động theo quy định của pháp luật, tổ chức lán trại, điều kiện sống và y tế đảm bảo cho người lao động.

- Tổ chức thu gom chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt đúng theo quy định. Thường xuyên vệ sinh hiện trường như thu gom túi, bì treo nilong, rác thải rắn, chai lọ tại hiện trường.

- Có quyền đề nghị với Bên A thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng, đề nghị Bên A xem xét các tình huống bất khả kháng xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều VII: Điều khoản chung:

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Sau khi hết thời hạn hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu để làm cơ sở thanh lý hợp đồng và quyết toán công nợ giữa hai bên.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu xảy ra các tranh chấp về quyền lợi, hai bên sẽ tạm dừng thực hiện hợp đồng để thương lượng giải quyết tranh chấp, nếu không tự giải quyết được thì một trong hai bên có quyền đưa vụ việc ra Tòa án dân sự tại tỉnh Kon Tum để giải quyết.

- Mọi vấn đề về sửa đổi, điều chỉnh hoặc bổ sung, phải được thống nhất giữa hai bên bằng phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng, biểu kê chi tiết, bản đồ, quy trình kỹ thuật, quy chế giám sát, biên bản làm việc, biên bản bàn giao là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

- Hợp đồng được lập thành 06 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 05 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Số: 97./QĐ-NLGMN.2024

Kon Tum, ngày 07 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng
và phương thức giao khoán khai thác nhựa - Kế hoạch năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

- Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-GVN.HN ngày 06/5/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Giấy Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-GVN.HN ngày 02/05/2024 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty giấy Việt Nam v/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 cho Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-NLGMN ngày 09/05/2024 của Chủ tịch Công ty v/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 cho Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-NLGMN ngày 19/07/2024 của Giám đốc Công ty v/v ban hành phương án khai thác tận thu nhựa Thông năm 2024 tại Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Xét tờ trình số 04/TTr. TXDG.2024 ngày 07/8/2024 của Tổ xây dựng giá giao khoán khai thác nhựa Thông v/v đề xuất đơn giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng và phương thức giao khoán khai thác nhựa Thông tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng và phương thức giao khoán khai thác nhựa kế hoạch năm 2024 cụ thể như sau:

1./ Sản lượng nhựa: Sản lượng nhựa Thông ba lá bình quân: 1,96kg/cây/năm (10 tháng).

Trong đó:

- Đối với cây thuộc cấp kính $15\text{cm} \leq D_{1,3} < 20\text{cm}$: 1,06kg/cây/năm.
- Đối với cây thuộc cấp kính $20\text{cm} \leq D_{1,3} < 30\text{cm}$: 2,07kg/cây/năm.
- Đối với cây thuộc cấp kính $D_{1,3} \geq 30\text{cm}$: 3,36kg/cây/năm.

2./ Số cây khai thác nhựa:

- Diện tích đưa vào giao khoán khai thác nhựa là năm thứ nhất vì vậy số lượng cây khai thác nhựa có $D_{1,3} \geq 15\text{cm}$ tạm tính là 400 cây/ha.

- Số cây khai thác nhựa sẽ được điều chỉnh sau khi có Phương án thiết kế khai thác nhựa Thông được Tổng Công ty giấy Việt Nam phê duyệt.



3./ Đơn giá khai thác: 16.500đồng/kg.

4./ Giá bán nhựa Thông ba lá: 25.500 đồng/kg.

5./ Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng: 9.000 đồng/kg (Giá bán nhựa Thông chưa khai thác tại rừng = Giá bán nhựa thông ba lá - Đơn giá khai thác).

6./ Chiều cao mặt nạo mỗi năm: 25cm.

7./ Thời gian giao khoán khai thác nhựa: 01 năm.

Điều 2: Giao phòng Kế hoạch kinh doanh, phòng Tổ chức hành chính công khai thông tin giao khoán khai thác nhựa Thông trên website của Công ty và trên đài truyền hình Kon Tum thời gian 15 ngày, để tìm kiếm các đối tác có đủ năng lực tổ chức thi công và đáp ứng được các yêu cầu trong công tác khai thác nhựa Thông.

Điều 3: Ban Giám đốc Công ty, các phòng nghiệp vụ, các Ban trồng rừng nguyên liệu giấy có liên quan, Tổ xây dựng giá chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch Cty (B/c);
- KSV;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Văn Đức